TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1494/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25/9/2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Khanh.

2. Bà Huỳnh Thị Phương Trinh.

Thư ký phiên toà: Ông Võ Công Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 401/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 534/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 401/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm: 1974 (có mặt)

Địa chỉ: 4 tổ B, khu phố B, Phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Dương Thanh H1, sinh năm: 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: B ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/3/2024, bản tự khai ngày 22/4/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trần Thị Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2008, bà và ông Dương Thanh H1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống chung cùng nhà cha mẹ ruột của bà tại 46/8 tổ B, khu phố B, Phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau thời gian sống chung, đến

năm 2012 giữa bà và ông H1 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H1 không chung thủy, có người phụ nữ khác bên ngoài, thường xuyên tụ tập bạn bè nhậu nhẹt, không chăm lo cho vợ con làm cho cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Đến tháng 02/2023, hai vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay, ông H1 chuyển về sinh sống tại ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mặc dù, ông H1 đi làm và có thu nhập (làm thợ hồ) nhưng không phụ vợ lo cho gia đình, bao nhiêu tiền kiếm được chỉ lo ăn nhậu rồi về nhà kiếm chuyện. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân từ tháng 02 năm 2023 cho đến nay ông H1 không đến thăm con và cũng không hỗ trợ tiền để phụ bà nuôi con, một mình bà phải tự đi làm kiếm tiền chăm lo cho cháu Dương Hoài B.

Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông H1, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng nghiêm trọng không thể hàn gắn được, bà không thể bỏ qua và tha thứ thêm lần nào nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H1.

Về con chung: Có 01 con chung tên Dương Hoài B, sinh ngày 19/5/2009. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoài B cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Hiện tại bà làm công việc nhận may gia công tại nhà, thu nhập khoảng 6.000.000 đồng/tháng, đồng thời bà có 02 căn nhà trọ đang cho thuê với giá 5.600.000 đồng/tháng. Với mức thu nhập trung bình khoảng từ 11.000.000 (mười một triệu) đồng đến 12.000.000 (mười hai triệu) đồng mỗi tháng, bà có khả năng lo được đầy đủ về vật chất và tinh thần cho con. Hiện tại bà có nơi ở ổn định là nhà cha mẹ ruột tại địa chỉ 4 tổ B, khu phố B, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh và có đủ điều kiện chăm lo cho cháu Hoài B tốt hơn. Vì vậy, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông Dương Thanh H1 đã được Tòa án nhân dân huyện H triệu tập và tống đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng không có ý kiến đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn là bà Trần Thị Thu H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn là ông Dương Thanh H1 đã được Tòa án nhân dân huyện H triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi

thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, đã thực hiện đúng theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Việc bà Trần Thị Thu H yêu cầu ly hôn với ông Dương Thanh H1 là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bởi mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82, 83 84 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn; về con chung: giao cháu Dương Hoài B cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, nguyên đơn không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên chưa xem xét; về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khai không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Trần Thị Thu H có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông Dương Thanh H1. Ông H1 cư trú tại B ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ tranh chấp là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng: Bị đơn là ông Dương Thanh H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu H và ông Dương Thanh H1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy chứng nhận kết hôn số 278, quyển số 01/2008 ngày 20/10/2008) nên có đủ căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H1 là hợp pháp, quyền lợi của các bên được pháp luật bảo vệ.

[3.2]. Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là bà Trần Thị Thu H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo lời khai của bà H thì sau khi kết hôn 04 năm, giữa bà và ông H1 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H1 không chung thủy, có người phụ nữ khác bên ngoài, thường xuyên tụ tập bạn bè nhậu nhẹt, không

chăm lo cho vợ con làm cho cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Mặc dù, ông H1 đi làm và có thu nhập nhưng không phụ vợ lo cho gia đình, bao nhiêu tiền kiếm được chỉ lo ăn nhậu rồi về nhà kiếm chuyện. Đến tháng 02 năm 2023, hai vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay.

[3.3]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã nhiều lần giải thích, động viên bà H đoàn tụ gia đình, vợ chồng cho nhau cơ hội để hàn gắn, xây dựng hạnh phúc gia đình cùng nhau nuôi dạy con nên người nhưng bà H cho rằng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành, bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng nghiêm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H1.

[3.4]. Về phần ông H1, mặc dù đã được Tòa án nhân dân huyện H tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông H1 không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, không cung cấp tài liệu, chứng cứ đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do. Trong suốt thời gian vợ chồng sống ly thân cũng như thời gian bà H nộp đơn yêu cầu ly hôn, ông H1 cũng không có bất cứ động thái nào để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, xây dựng hạnh phúc gia đình. Điều này chứng tỏ ông H1 cũng không còn mong muốn níu kéo cuộc hôn nhân này để vợ chồng cùng vun đắp, xây dựng hạnh phúc gia đình.

[3.5]. Nhận thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi xuất phát từ tình thương yêu giữa hai vợ chồng, có sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vun đắp hạnh phúc, làm tròn quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Tuy nhiên, trong thời gian sống chung, ông H1 không có trách nhiệm lo cho vợ con; hai vợ chồng đã trải qua thời gian dài không sống chung với nhau, giữa bà H và ông H1 không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc đến nhau, mỗi người đều chỉ lo cuộc sống riêng của mình. Như vậy, bà H, ông H1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.6]. Xét mâu thuẫn chung giữa bà H và ông H1 đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà H yêu cầu ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở để chấp nhận.

[4]. *Về con chung:* Bà Trần Thị Thu H và ông Dương Thanh H1 có 01 con chung tên Dương Hoài B, sinh ngày 19/5/2009.

[4.1]. Xét yêu cầu của bà H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoài B: Theo biên bản lấy lời khai ngày 22/4/2024 và tại phiên tòa, bà H khai trong thời gian hai vợ chồng sống ly thân, bà là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Hoài B; về phần ông H1 mặc dù đi làm, có thu nhập nhưng không phụ bà lo cho con, một mình bà phải tự đi làm kiếm tiền chăm lo cho con, bà có đủ điều kiện để chăm lo cho con; bản thân cháu Hoài B cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ, do đó để bảo đảm về điều kiện nuôi dưỡng, sự phát triển bình thường về tâm sinh lý và quyền lợi của cháu Hoài B, Hội đồng xét xử xét

yêu cầu của bà H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoài B là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[4.2]. Do bà H chưa có yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3]. Theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Vì vậy, bà H, ông H1 phải tạo điều kiện cho nhau thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[5]. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thu H xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về nợ chung: Bà Trần Thị Thu H xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà Trần Thị Thu H là người nộp đơn yêu cầu ly hôn đối với ông Dương Thanh H1 nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[9]. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự ;

- Căn cứ vào Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ vào các điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị Thu H đối với bị đơn là ông Dương Thanh H1:

2. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu H được ly hôn với ông Dương Thanh H1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 278, quyển số 01/2008, đăng ký kết hôn giữa bà Trần Thị Thu H và ông Dương Thanh H1 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20/10/2008 không còn hiệu lực khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

3. Về con chung: Bà Trần Thị Thu H và ông Dương Thanh H1 có 01 con chung tên Dương Hoài B, sinh ngày 19/5/2009.

Giao cháu Dương Hoài B cho bà Trần Thị Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, ông H1 tạm thời chưa phải cấp dưỡng nuôi con do bà H chưa có yêu cầu.

Ông Dương Thanh H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

4. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thu H xác nhận không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về nợ chung: Bà Trần Thị Thu H xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số BLTU/23P/0024481 ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; bà Trần Thị Thu H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

7. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận :
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện H, TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã T, huyện H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Huy